

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex HN

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ THEO THÔNG TTƯ' 200**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Toàn Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		105,466,391,671	83,117,656,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,540,617,368	28,449,127,158
1. Tiền	111		26,014,203,958	13,018,186,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,526,413,410	15,430,941,024
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,100,184	5,046,100,184
1. Chứng khoán kinh doanh	121		51,100,184	51,100,184
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4,995,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,179,621,783	38,627,025,704
1. Phải thu của khách hàng	131		42,143,281,386	35,993,113,201
2. Trả trước cho người bán	132		2,710,153,175	1,664,937,288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,321,675,053	968,975,215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4,512,169	0
IV. Hàng tồn kho	140		9,944,202,018	8,562,216,387
1. Hàng tồn kho	141		9,944,202,018	8,562,216,387
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,750,850,318	2,433,186,918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,347,079,299	1,335,873,794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1,057,766,816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		403,771,019	39,546,308
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		149,809,208,131	168,678,889,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0



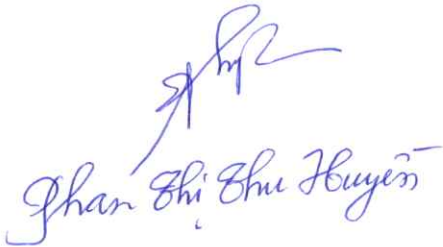
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Trả trước cho người bán dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		124,710,795,906	116,244,706,965
1. Tài sản cố định hữu hình	221		118,058,733,931	109,426,674,487
- Nguyên giá	222		551,457,107,355	525,923,170,515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-433,398,373,424	-416,496,496,028
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,652,061,975	6,818,032,478
- Nguyên giá	228		7,926,357,000	7,926,357,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,274,295,025	-1,108,324,522
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,943,503,968	33,358,359,092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,943,503,968	33,358,359,092
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,059,679,434	1,122,085,178
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-740,320,566	-677,914,822
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,095,228,823	17,953,738,269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,095,228,823	17,953,738,269
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255,275,599,802	251,796,545,855
NGUỒN VỐN	290		0	0
C- Nợ phải trả	300		106,048,956,363	97,626,382,925
I. Nợ ngắn hạn	310		90,679,125,863	82,217,552,425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,327,418,050	17,026,623,257
2. Người mua trả tiền trước	312		1,470,112,792	647,285,413
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		4,047,691,203	4,471,566,413
4. Phải trả người lao động	314		40,107,613,116	50,851,198,099

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,588,082,562	1,262,781,285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		277,777,777	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,443,483,166	3,767,772,459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7,416,947,197	4,190,325,499
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		15,369,830,500	15,408,830,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		15,369,830,500	15,408,830,500
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		149,226,643,439	154,170,162,930
I. Vốn chủ sở hữu	410		149,226,643,439	154,170,162,930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73,269,280,000	73,269,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,112,926,857	7,112,926,857
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-804,000	-804,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43,045,453,811	43,045,453,811
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,799,786,771	30,743,306,262

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kì	Số đầu năm
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,607,488,564	4,281,813,125
- LNST chưa PP kỳ này	421b		23,192,298,207	26,461,493,137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255,275,599,802	251,796,545,855

Hà Nội, Ngày 30 Tháng 09 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Thùy Linh

DUYỆT


GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng





TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX
CÔNG TY CP TM&VT PETROLIMEX HN

Mẫu biểu B02a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2025 (Toàn Cty)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1		326 509 451 695	285 434 142 202	922 438 048 974	883 636 424 232
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu(05=06+07+08+09)	2					
3 - DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-05)	10		326 509 451 695	285 434 142 202	922 438 048 974	883 636 424 232
4 - Giá vốn hàng bán	11		292 640 189 897	255 948 221 069	818 001 759 153	799 620 757 917
5 - LN gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		33 869 261 798	29 485 921 133	104 436 289 821	84 015 666 315
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21		72 098 965	92 626 951	146 139 679	499 584 503
7 - Chi phí tài chính	22		209 504 747	219 159 201	641 796 052	503 217 201
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8 - Chi phí bán hàng	24		8 362 295 363	6 937 734 062	23 205 965 175	19 463 911 495
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16 152 019 551	16 245 532 719	51 654 172 017	43 067 086 295
10 - Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+21-22-23)	30		9 217 541 102	6 176 122 102	29 080 496 256	21 481 035 827
11 - Thu nhập khác	31		12 197 232	27 092 528	268 378 818	258 591 145
12 - Chi phí khác	32		3 289 908	69 859	138 461 244	24 630 080
13 - Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		8 907 324	27 022 669	129 917 574	233 961 065
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9 226 448 426	6 203 144 771	29 210 413 830	21 714 996 892
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 891 273 961	1 341 817 255	6 018 115 623	4 491 916 711
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 335 174 465	4 861 327 516	23 192 298 207	17 223 080 181
18-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 001	663	3 165	2 351

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Duyệt

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2025



GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng

Hoàng Thị Thùy Linh

Phạm Thị Thu Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh	0			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,210,413,830	21,714,996,892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,129,742,517	22,298,853,226
- Các khoản dự phòng	03		62,405,744	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-386,879,679	-699,584,503
- Chi phí lãi vay	06		0	
	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		48,015,682,412	43,314,265,615
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-12,859,053,974	8,379,765,406
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-1,381,985,631	317,053,247
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5,397,837,436	13,530,522,479
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,847,303,941	608,899,803
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-6,619,384,507	-7,218,674,165
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4,396,985,200	-3,680,677,291
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		30,006,414,477	55,251,155,094
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2,180,976,334	-67,386,308,268
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		240,740,000	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,995,000,000	4,990,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146,139,679	499,584,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,200,903,345	-61,696,723,765
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu đi từ lãi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-20,115,827,612	-15,812,287,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-20,115,827,612	-15,812,287,011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,091,490,210	-22,257,855,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,449,127,158	68,059,150,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		41,540,617,368	45,801,294,749

Hà Nội, Ngày 30 Tháng 09 Năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT

Phan Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Thùy Linh



GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP TM& VT PETROLIMEX HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý III năm 2025*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh gas, nước giặt
3. Ngành nghề kinh doanh; Dịch vụ thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: + Công ty CP sửa chữa ô tô petrolimex
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Bắc Ninh
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Lào cai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày. 01/01. kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

TỔNG CTY DV XD PETROLIMEX

CTY CP TM VÀ VT PLX HÀ NỘI

**V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền	26,014,203,958	13,018,186,134
- Tiền mặt	580,382,023	1,893,912,280
+ Tiền Việt Nam	580,382,023	1,893,912,280
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi Ngân hàng	24,879,514,452	10,374,390,120
+ Tiền Việt Nam	24,879,514,452	10,374,390,120
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển	554,307,483	749,883,734
+ Tiền Việt Nam	554,307,483	749,883,734
+ Ngoại tệ		
02- Các khoản đầu tư tài chính	51,100,184	5,046,100,184
- Chứng khoán kinh doanh		51,100,184
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,995,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
+Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
+ Đầu tư vào đơn vị khác		
03. Phải thu của khách hàng	42,143,281,386	35,993,113,201
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42,143,281,386	35,993,113,201
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
04. Các khoản phải thu khác	7,321,675,053	968,975,215
- Phải thu về lãi tiền gửi	39,808,004	86,796,959
- Phải thu về công nợ nhiên liệu lái xe + vượt ĐM vé cầu	46,450,523	281,433,665
- Phải thu người lao động	336,104,000	0
- Khoản kí quỹ kí cược thực hiện HĐ Van tai	6,205,188,587	
- Phải thu ngắn hạn khác	694,123,939	600,744,591
05. Hàng tồn kho	9,944,202,018	8,562,216,387
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
+ Xăng dầu		
+ Khác	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,727,307,545	1,687,523,686
- Công cụ, dụng cụ	211,846,299	216,786,299
+ Vô bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác	211,846,299	216,786,299

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	8,005,048,174	6,657,906,402
+ Xăng dầu	6,434,540,316	5,972,209,565
+ Hoá dầu	1,383,869,917	552,124,888
+ Hóa chất dung môi	161,520,789	133,571,949
+ Hàng hoá khác	25,117,152	
- Hàng gửi đi bán		
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa Bất động sản		
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	403,771,019	39,546,308
06. Tài sản dở dang dài hạn	7,943,503,968	33,358,359,092
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,943,503,968	33,358,359,092
07. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	118,058,733,931	109,426,674,487
08. Chi phí trả trước	17,442,308,122	19,289,612,063
- Ngắn hạn	1,347,079,299	1,335,873,794
+ Chi phí SC VP Cty	403,815,000	
+ Chi phí trả trước về CCDC	33,352,281	3,250,614
+ Chi phí trả trước về bảo hiểm	442,044,492	720,705,492
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	467,867,526	611,917,688
- Dài hạn	16,095,228,823	17,953,738,269
+ Công cụ dụng cụ	739,401,275	579,576,731
+ Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5,250,619,340	5,500,359,827
+ Chi phí sửa chữa CHXD	149,538,127	529,527,095
+ Chi phí sắm lốp	9,925,970,081	11,281,618,359
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	29,700,000	62,656,257
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	0	0
- Ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Dài hạn		
11. Phải trả người bán	19,327,418,050	17,026,623,257
- Phải trả người bán ngắn hạn	19,327,418,050	17,026,623,257
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	4,047,691,203	4,471,566,413
- Phải nộp	4,047,691,203	4,471,566,413
- Phải thu		
13- Chi phí phải trả	11,588,082,562	1,262,781,285
- Chi phí phải trả ngắn hạn	11,588,082,562	1,262,781,285
- Chi phí phải trả dài hạn		
14- Các khoản phải trả khác	22,091,091,443	19,176,602,959
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10,179,668	10,179,668
- Kinh phí công đoàn	2,001,780,470	1,264,519,770
- Bảo hiểm xã hội		841
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ tức	2,114,542,499	1,715,159,311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	277,777,777	0
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	17,486,811,029	16,186,743,369
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	149,226,643,439	154,170,162,930
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tuy kê chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tập đoàn		
- Hàng Dự trữ quốc gia		

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2025

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	326 509 451 695	285 434 142 202
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	208 982 478 832	177 675 246 954
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	208 982 478 832	177 675 246 954
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	117 526 972 863	107 758 895 248
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	116 926 758 982	107 166 454 561
+ nội bộ Tập đoàn	115 627 656 821	106 153 613 379
+ nội bộ công ty	1 299 102 161	1 012 841 182
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	292 640 189 897	255 948 221 069
- giá vốn của hàng hóa đã bán	196 368 139 419	168 370 919 281
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96 272 050 478	87 577 301 788
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	72 098 965	92 626 951
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72 098 965	92 626 951
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	209 504 747	219 159 201
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	2 012 035	
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- chi phí tài chính khác	207 492 712	219 159 201
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	12 197 232	27 092 528
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu khác	12 197 232	27 092 528
7.Chi phí khác (Mã số 32)	3 289 908	69 859
- Các khoản khác	3 289 908	69 859
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)		
8.1. Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	16 152 019 551	16 245 532 719
+ Chi phí nhân viên	9 139 560 227	9 276 536 358
+ Vật liệu quản lý		
+ Đồ dùng văn phòng	125 731 991	80 005 452
+ Khấu hao TSCĐ	372 176 601	240 441 510
+ Thuế, phí và lệ phí	1 382 544 318	1 343 849 282
+ Dự phòng		
+ Dịch vụ mua ngoài	145 662 027	532 434 821
+ Chi phí bằng tiền khác	4 986 344 387	4 772 265 296
8.2.Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	8 362 295 363	6 937 734 062
+ Chi phí nhân viên	4 858 857 331	4 366 808 544
+Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	62 271 691	20 011 145
+Chi phí Khấu hao TSCĐ	495 811 557	503 573 337
+ Chi phí bảo hành		
+ Dịch vụ mua ngoài	2 203 048 957	1 450 859 915
+ Chi phí bằng tiền khác	742 305 827	596 481 121
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1 891 273 961	1 341 817 255
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1 891 273 961	1 341 817 255
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	0
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35 557 919 134	36 702 698 858
- Chi phí nhân công	51 501 870 248	44 154 657 670
Tr đó : Chi phí tiền lương	41 257 474 474	37 414 707 081
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 179 221 388	8 084 813 157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 453 204 890	7 424 412 520
- Chi phí khác bằng tiền	15 024 806 553	14 393 986 362

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Toàn công ty							
Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11	0	0	0	0		
Số dư đầu năm	12	49,594,729,067	7,125,836,603	467,990,341,920	1,212,262,925	0	525,923,170,515
Số tăng trong năm	13	867,798,189	932,800,000	25,549,539,258	243,001,727	0	27,593,139,174
- Mua sắm mới	131	867,798,189	932,800,000	25,549,539,258	243,001,727		27,593,139,174
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						0
- ĐDNB Tập đoàn	133						0
- ĐDNB Cty	134						0
- Tặng khác	135						0
Số giảm trong năm	14	0	0	2,059,202,334			2,059,202,334
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			2,059,202,334			2,059,202,334
- ĐDNB Tập đoàn	143						
- ĐDNB Cty	144						0
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	50,462,527,256	8,058,636,603	491,480,678,844	1,455,264,652	0	551,457,107,355
Giá trị hao mòn lũy kế	16	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm '	17	33,349,917,847	6,775,514,806	375,326,395,183	1,044,668,192	0	416,496,496,028
Số tăng trong năm '	18	1,980,190,496	145,468,007	16,768,915,162	69,198,349	0	18,963,772,014
- Khấu hao trong năm	181	1,980,190,496	145,468,007	16,768,915,162	69,198,349		18,963,772,014
- ĐDNB Tập đoàn '	182						
- ĐDNB Cty '	183						0

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
- Tặng khác '	184						0
Số giảm trong kỳ	19	0	0	2,059,202,334	2,692,284	0	2,061,894,618
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			2,059,202,334			2,059,202,334
- ĐDNB Tập đoàn	193						0
- ĐDNB Cty	194						0
- Giảm khác	195				2,692,284		2,692,284
Số dư cuối kỳ	20	35,330,108,343	6,920,982,813	390,036,108,011	1,111,174,257	0	433,398,373,424
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày Đầu năm	22	16,244,811,220	350,321,797	92,663,946,737	167,594,733	0	109,426,674,487
-Tại ngày cuối kỳ	23	15,132,418,913	1,137,653,790	101,444,570,833	344,090,395	0	118,058,733,931

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Toàn công ty

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	12	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Số tăng trong năm	13				0	0	
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB Tập đoàn	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						0
Số dư cuối năm '	15	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Giá trị hao mòn lũy kế	16				0	0	0
Số dư đầu năm '	17	153,076,500	0	0	603,261,022	351,987,000	1,108,324,522
Số tăng trong năm '	18	6,655,500	0	0	159,315,003	0	165,970,503
- Khấu hao trong năm	181	6,655,500			159,315,003		165,970,503
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm '	19	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán '	191						

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
- ĐDNB Tập đoàn '	192						
- ĐDNB Cty '	193						
- Giám khác '	194						0
Số dư cuối quý"	20	159,732,000	0	0	762,576,025	351,987,000	1,274,295,025
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	4,694,403,500	0		2,123,628,978	0	6,818,032,478
-Tại ngày cuối kỳ	23	4,687,748,000	0		1,964,313,975	0	6,652,061,975

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách - Toàn Công ty

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+19)	10	39,546,308	4,471,566,413	30,301,785,061	29,513,685,140	403,771,019	4,047,691,203	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		463,536,509	13,238,691,323	14,931,572,056		2,156,417,242	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		0				0	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13		0				0	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		0				0	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2,492,542,845	6,619,384,507	6,018,115,623		1,891,273,961	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	39,546,308	1,515,487,059	7,636,536,886	5,798,221,224	362,374,911		
7. Thuế tài nguyên	17		0				0	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18		0	2,807,172,345	2,765,776,237	41,396,108		
9. Các loại thuế khác	19		0				0	
9.1. Thuế bảo vệ môi trường	191		0				0	
9.2. Các loại thuế khác	192		0				0	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	95,861,496	95,861,496	0	0	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32			95,861,496	95,861,496			
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40	39,546,308	4,471,566,413	30,397,646,557	29,609,546,636	403,771,019	4,047,691,203	

Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB Tập đoàn	ĐDNB Cty		ĐDNB Tập đoàn		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	
I/ Vốn chủ sở hữu	1	154,170,162,930	0	0	0	0	0	149,226,643,439	
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	73,269,280,000					0	73,269,280,000	
- Vốn góp của Nhà nước	1011	37,413,260,000					0	37,413,260,000	
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	35,856,020,000					0	35,856,020,000	
2- Thặng dư vốn cổ phần	102	0					0	0	
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103	7,112,926,857					0	7,112,926,857	
4- Cổ phiếu ngân quỹ	104	-804,000					0	-804,000	
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105	0					0	0	
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	0					0	0	
7- Quỹ đầu tư phát triển	107	43,045,453,811					0	43,045,453,811	
8- Quỹ dự phòng tài chính	108	0					0	0	
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109	0					0	0	
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	30,743,306,262		0	0		0	25,799,786,771	0
10.1- Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	30,743,306,262				28,135,817,698	0	2,607,488,564	
10.2- Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		23,192,298,207				0	23,192,298,207	
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	111	0					0	0	

Phụ biểu số 10: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng Cộng		7,943,503,968	33,358,359,092
- Công trình CHXD số 1		371,934,260	263,600,926
- Công trình CHXD Đại Áng		7,501,330,617	7,479,979,817
- Công trình Thi đấu Nhà thể Thao VP Cty		70,239,091	70,239,091
- Đầu tư phương tiện vận tải			25,544,539,258

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Do có sự thay đổi chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2025

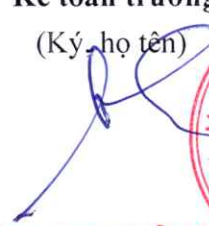
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Phan Thị Thu Huyền

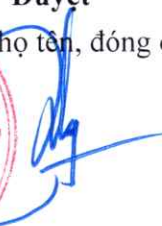
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Thủy Liên

Duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng

